



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 17/2020/KT-SGW

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483

Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	183.343.225.152	180.729.423.499	(2.613.801.653)
2	Giá vốn hàng bán	11	217.763.551.815	215.149.750.162	(2.613.801.653)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	(34.420.326.663)	(34.420.326.663)	-
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	26.993.206.721	32.592.296.028	5.599.089.307
5	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	45.867.811.786	51.466.901.093	5.599.089.307
6	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(18.874.605.065)	(18.874.605.065)	-

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán cao hơn khoảng 12% (tương đương 5.599.089.307 đồng) so với Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo Kết quả kinh doanh tại thời điểm Công ty công bố BCTC hợp nhất Quý 04 và Lũy kế năm 2019 là do chủ yếu phát sinh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ công ty mẹ do tính lại theo Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã đồng ý điều chỉnh số liệu dẫn đến có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán nêu trên.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN VĂN THÀNH



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.160.000.000 đồng, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CIH”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Ferdinand Dela Cruz	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Anh Thi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Victoria P. Sugapong	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Bà Võ Hoàng Kiều Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Luis Juan B. Oreta	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Mohammed Abdallah Humaid Al Harthi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc
Ông Alvin S.Evangelista	Giám đốc kiểm soát tài chính (bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019)
Ông Châu Ngọc Trọng	Giám đốc kỹ thuật
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc tài chính
Bà Lourdes Ma Dalusung	Giám đốc kiểm soát tài chính (miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP theo như hợp đồng đã ký kết trước đó.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 80.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này giảm từ 51% xuống 49%. Như vậy, Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Ngoài sự kiện trên, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Văn Thành
Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Số: 393/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Vấn đề cần nhận mạnh**

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất, thể hiện rằng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 56.169.059.587 VND, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty bị thâm hụt trong hai năm liên tục. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty con để cải thiện khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và công ty mẹ là Công ty CII sẽ hỗ trợ tài chính khi cần thiết. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.11 về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BOO Nước Thù Đức: Công ty chưa thực hiện đánh giá được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng, giá trị của khoản đầu tư này không bị suy giảm.



Phan Huy Thăng
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Nguyễn Thị Ngọc Châm
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2980-2019-137-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network
Tp. Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324,945,097,105	458,735,552,386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9,304,557,307	147,338,499,667
1. Tiền	111		9,304,557,307	13,774,370,185
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	133,564,129,482
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82,980,000,000	23,904,984,945
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.11a	82,980,000,000	23,904,984,945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181,114,629,523	241,236,521,936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	46,774,469,238	54,894,748,659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	546,813,363	6,953,192,379
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4a	147,428,316,838	182,591,184,767
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(14,667,282,587)	(3,202,603,869)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,032,312,671	-
IV. Hàng tồn kho	140		26,341,516,541	34,314,547,505
1. Hàng tồn kho	141	5.6	26,341,516,541	34,314,547,505
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,204,393,734	11,940,998,333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7a	967,924,701	706,179,206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,306,734,308	10,960,596,053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16a	9,929,734,725	274,223,074

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.524.356.514.578	2.616.355.163.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		241.400.000	940.011.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4b	241.400.000	940.011.000
II. Tài sản cố định	220		2.155.550.143.193	2.196.399.109.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.145.747.953.879	2.188.946.731.035
- Nguyên giá	222		2.707.183.759.779	2.656.208.549.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(561.435.805.900)	(467.261.818.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.802.189.314	7.452.378.071
- Nguyên giá	228		13.003.762.210	9.719.808.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.201.572.896)	(2.267.430.048)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.168.916.066	9.157.372.499
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	4.168.916.066	9.157.372.499
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		311.633.282.273	347.532.213.591
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11b	168.479.887.273	136.898.818.591
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11c	143.153.395.000	210.633.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.762.773.046	62.326.457.369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7b	20.105.932.821	26.160.603.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12a	513.344.102	1.042.911.429
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.042.304.622	-
4. Lợi thế thương mại	269	5.13	29.101.191.501	35.122.942.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.849.301.611.683	3.075.090.715.951

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 0 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.273.144.184.565	1.528.703.271.017
I. Nợ ngắn hạn	310		381.114.156.692	208.597.476.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	40.602.287.380	34.773.086.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15a	81.242.618.200	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16b	1.606.538.448	11.571.654.496
4. Phải trả người lao động	314		209.010.010	685.694.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	18.777.290.143	25.403.910.989
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	2.456.116.429	1.086.506.411
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20a	235.089.934.000	133.619.234.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.130.362.082	1.457.389.024
II. Nợ dài hạn	330		892.030.027.873	1.320.105.794.823
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15b	-	80.976.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	-	200.000.000.008
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20b	882.063.929.759	1.037.880.329.012
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.12b	9.966.098.114	1.249.465.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.576.157.427.118	1.546.387.444.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.576.157.427.118	1.546.387.444.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.361.371.138	13.217.730.054
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		323.943.090.122	276.514.438.917
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		272.476.189.029	233.641.617.244
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		51.466.901.093	42.872.821.673
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		429.277.768.610	449.080.078.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.849.301.611.683	3.075.090.715.951

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020




Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	180.729.423.499	244.065.304.674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		180.729.423.499	244.065.304.674
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	215.149.750.162	261.256.527.996
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(34.420.326.663)	(17.191.223.322)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	33.619.636.226	61.614.645.668
7. Chi phí tài chính	22	5.25	111.128.015.182	110.317.531.163
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.342.811.135	109.541.485.929
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		31.581.068.682	13.463.294.528
9. Chi phí bán hàng	25	5.26	12.741.157.532	12.418.585.752
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	62.492.412.091	71.508.717.352
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		(155.581.206.560)	(136.358.117.393)
12. Thu nhập khác	31	5.28	203.166.581.441	200.629.214.661
13. Chi phí khác	32	5.29	1.792.990.405	8.593.134.880
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		201.373.591.036	192.036.079.781
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.792.384.476	55.677.962.388
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.30	4.028.311.539	26.047.656.240
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.12b	9.171.776.909	1.330.836.264
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32.592.296.028	28.299.469.884
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		51.466.901.093	42.872.821.673
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(18.874.605.065)	(14.573.351.789)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.31	758	631

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020


Phùng Thị Thắm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

 Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.792.384.476	55.677.962.388
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSEĐT và phân bổ lợi			
thế thương mại	02	104.714.721.899	103.065.239.682
Các khoản dự phòng	03	11.464.678.718	3.111.101.783
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(64.648.366.259)	(67.338.784.528)
Chi phí lãi vay	06	111.102.111.135	110.300.785.927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
thay đổi vốn lưu động	08	208.425.529.969	204.816.305.252
Giảm các khoản phải thu	09	48.099.862.656	66.817.415.750
Giảm hàng tồn kho	10	7.973.030.964	687.878.255
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay	11		
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải			
nộp)		(197.547.791.726)	(240.932.813.699)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	5.792.925.470	(16.716.904.340)
Tiền lãi vay đã trả	14	(111.379.224.891)	(106.565.842.481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.712.347.596)	(17.781.839.610)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.470.668.026)	(6.212.223.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh			
doanh	20	(63.818.683.180)	(115.888.024.468)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các			
tài sản dài hạn khác	21	(52.685.257.581)	(78.918.652.736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và			
các tài sản dài hạn khác	22	500.000.000	1.046.917.274
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của			
đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ			
của đơn vị khác	24	12.404.984.945	95.656.274.185
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	107.103.825	167.184.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận			
được chia	27	24.562.908.884	21.801.501.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.110.259.927)	196.770.040.394

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.560.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	121.600.000.000	76.825.864.854
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.704.999.253)	(95.998.305.906)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(15.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.104.999.253)	(10.627.441.052)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(138.033.942.360)	70.254.574.874
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	147.338.499.667	77.083.924.793
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.304.557.307	147.338.499.667

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020



Phùng Thị Thắm
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.160.000.000 đồng, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp; thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**1.4 Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, công ty con là Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á đã chính thức giải thể và ngưng hoạt động.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào bảy (07) công ty con và một (01) công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<u>Công ty con</u>				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Tp. Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55,00%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cù Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch
5. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
6. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
7. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN (i)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn kỹ thuật
<u>Công ty liên kết</u>				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

(i) Công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 61.981.524.464 đồng, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty bị thâm hụt trong hai năm liên tục. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát của Công ty được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý, việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8
Vườn cây lâu năm	4



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo)

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp theo từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.118.598.503	1.611.322.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.185.958.804	12.163.047.715
Các khoản tương đương tiền (i)	-	133.564.129.482
Cộng	9.304.557.307	147.338.499.667

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Khách hàng là bên liên quan	5.991.750.000	5.991.750.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	991.750.000	991.750.000
Khách hàng khác	40.782.719.238	48.902.998.659
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.858.510.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	9.441.434.310	7.451.556.978
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.388.038.940	8.999.077.899
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.779.711.397	3.645.212.327
Các khách hàng khác	720.810.678	5.916.587.542
Cộng	46.774.469.238	54.894.748.659

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tân Rồng Vàng	279.334.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Phúc	-	3.854.898.687
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.390.000.000
Các nhà cung cấp khác	267.479.363	1.708.293.692
Cộng	546.813.363	6.953.192.379

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ chuyển nhượng Dự án đầu tư (i)	101.300.373.374	141.300.373.374
Phải thu tiền lãi trả chậm từ chuyển nhượng Dự án đầu tư (i)	34.012.722.132	24.264.744.321
Phải thu người lao động	10.695.147.526	10.845.674.652
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	652.487.750	4.490.391.262
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	397.101.365	1.090.972.964
Các khoản phải thu khác	370.484.691	599.028.194
Cộng	147.428.316.838	182.591.184.767
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	241.400.000	940.011.000
<i>Trong đó, phải thu khác là bên liên quan</i>		
Công ty CII	135.313.095.506	165.565.117.695
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	218.400.000	218.400.000
Cộng	135.531.495.506	165.783.517.695

(i) Đây là số dư phải thu Công ty CII từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Công ty CII phải thanh toán lãi trả chậm cho Công ty với lãi suất thả nổi theo lãi cho vay của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, lãi suất trong năm là 9,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	40.414.048.250	25.797.121.514	(14.616.926.736)	9.040.224.134	6.687.976.116	(2.352.248.018)
Phải thu khác	50.355.851	-	(50.355.851)	850.355.851	-	(850.355.851)
Cộng	40.464.404.101	25.797.121.514	(14.667.282.587)	9.890.579.985	6.687.976.116	(3.202.603.869)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.549.549.486	-	27.029.114.301	-
Công cụ, dụng cụ	807.448.201	-	852.846.582	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.984.518.854	-	5.814.562.266	-
Hàng gửi đi bán	-	-	618.024.356	-
Cộng	26.341.516.541	-	34.314.547.505	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	152.176.970	195.952.168
Chi phí trả trước khác	815.747.731	510.227.038
Cộng	967.924.701	706.179.206
b. Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	14.583.243.385	16.539.819.334
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy, văn phòng	3.879.489.458	6.139.369.939
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	738.598.715	1.545.236.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	904.601.263	1.936.178.213
Cộng	20.105.932.821	26.160.603.786

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ TÀNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	278.954.730.376	227.249.880.463	2.146.467.725.220	2.418.674.788	756.544.000	360.994.253	2.656.208.549.100
Mua trong năm	1.394.882.905	751.139.000	-	-	-	-	2.146.021.905
Đầu tư XDCB hoàn thành (i)	4.205.463.477	357.431.278	49.062.359.601	-	-	-	53.625.254.356
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.561.152.342)	(36.248.182)	-	-	(1.597.400.524)
Giảm khác	(1.531.277.463)	(80.584.000)	(1.586.803.595)	-	-	-	(3.198.665.058)
Tại ngày 31/12/2019	<u>283.023.799.295</u>	<u>228.277.866.741</u>	<u>2.192.382.128.884</u>	<u>2.382.426.606</u>	<u>756.544.000</u>	<u>360.994.253</u>	<u>2.707.183.759.779</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	83.927.662.413	113.971.577.612	268.099.185.011	783.768.892	467.590.995	12.033.142	467.261.818.065
Khấu hao trong năm	11.682.640.617	12.687.580.119	72.893.779.598	250.785.945	176.921.746	24.066.288	97.715.774.313
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.214.793.155)	(36.248.182)	-	-	(1.251.041.337)
Giảm khác	(1.233.593.169)	(80.584.000)	(976.567.972)	-	-	-	(2.290.745.141)
Tại ngày 31/12/2019	<u>94.376.709.861</u>	<u>126.578.573.731</u>	<u>338.801.603.482</u>	<u>998.306.655</u>	<u>644.512.741</u>	<u>36.099.430</u>	<u>561.435.805.900</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	195.027.067.963	113.278.302.851	1.878.368.540.209	1.634.905.896	288.953.005	348.961.111	2.188.946.731.035
Tại ngày 31/12/2019	<u>188.647.089.434</u>	<u>101.699.293.010</u>	<u>1.853.580.525.402</u>	<u>1.384.119.951</u>	<u>112.031.259</u>	<u>324.894.823</u>	<u>2.145.747.953.879</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)*Thông tin bổ sung cho khoản mục tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.623.971.435 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 4.183.072.801 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.20, Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.304.482.998.374 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019: 2.266.033.429.492 VND).

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm:

- Dự án đầu tư mở rộng, di dời hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận với nguyên giá tài sản tăng trong năm là 12.904.013.658 VND.
- Dự án mạng lưới cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng của phần 3, giai đoạn 2 thuộc dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi với nguyên giá tài sản tăng trong năm là 35.213.165.242 VND.
- Giá trị còn lại liên quan đến các loại tài sản khác phục vụ cho hoạt động bán nước sạch.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	3.978.051.000	5.741.757.119	9.719.808.119
Mua trong năm	-	3.332.454.091	3.332.454.091
Giảm khác	-	(48.500.000)	(48.500.000)
Tại ngày 31/12/2019	<u>3.978.051.000</u>	<u>9.025.711.210</u>	<u>13.003.762.210</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	12.586.992	2.254.843.056	2.267.430.048
Khấu hao trong năm	25.173.984	952.022.949	977.196.933
Giảm khác	-	(43.054.085)	(43.054.085)
Tại ngày 31/12/2019	<u>37.760.976</u>	<u>3.163.811.920</u>	<u>3.201.572.896</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	3.965.464.008	3.486.914.063	7.452.378.071
Tại ngày 31/12/2019	<u>3.940.290.024</u>	<u>5.861.899.290</u>	<u>9.802.189.314</u>

Thông tin bổ sung cho khoản mục tài sản cố định vô hình

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 46.392.120 VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.20, Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.186.761.819 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019: 9.426.761.819 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí đầu tư mở rộng Dự án Củ Chi	2.415.563.635	-
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku	1.477.048.353	2.025.737.416
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	-	5.492.699.783
Chi phí khác	276.304.078	1.638.935.300
Cộng	4.168.916.066	9.157.372.499

5.11 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.500.000.000	23.904.984.945
Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	67.480.000.000	-
Cộng	82.980.000.000	23.904.984.945

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng.

(ii) Đây là giá gốc khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 80.976.000.000 VND, được xác định theo giá bán cổ phiếu của hợp đồng chuyển nhượng mà Công ty đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ngày 28 tháng 12 năm 2017. Giao dịch chuyển nhượng đã hoàn tất vào ngày 10 tháng 2 năm 2020 (xem thêm tại Thuyết minh số 5.11c).

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	48.820.098.662	(i)	119.659.788.611	17.239.029.980	(i)
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		168.479.887.273			136.898.818.591	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên.

Trong năm, giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên kết thay đổi như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị ghi nhận tại thời điểm đầu năm	136.898.818.591	123.435.524.063
Giá trị ghi nhận trong năm	31.581.068.682	13.463.294.528
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	41.901.068.682	13.463.294.528
- Cổ tức được chia trong năm	(10.320.000.000)	-
Giá trị ghi nhận tại thời điểm cuối năm	168.479.887.273	136.898.818.591

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.11 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-	(i)
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ (ii)	-	-	-	67.480.000.000	-	80.976.000.000
Cộng	143.153.395.000	-	-	210.633.395.000	-	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác.

(ii) Giá gốc và giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019: *xem thêm tại Thuyết minh số 5.11a.*

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.12 Thuế thu nhập hoãn lại

	Các khoản lãi chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con VND	Cộng VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tại ngày 01/01/2018	1.124.281.890	-	-	1.124.281.890
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	81.370.461	-	-	81.370.461
Tại ngày 01/01/2019	1.042.911.429	-	-	1.042.911.429
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Điều chỉnh trong năm	74.422.729	-	-	74.422.729
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	455.144.598	-	-	455.144.598
Tại ngày 31/12/2019	513.344.102	-	-	513.344.102
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	250.470.303	998.995.500	1.249.465.803
Tại ngày 01/01/2019	-	250.470.303	998.995.500	1.249.465.803
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	(250.470.303)	8.967.102.614	8.716.632.311
Tại ngày 31/12/2019	-	-	9.966.098.114	9.966.098.114
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				9.171.776.909

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.13 Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	60.073.074.001
Tại ngày 31/12/2019	<u>60.073.074.001</u>
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	24.950.131.847
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	6.021.750.653
Tại ngày 31/12/2019	<u>30.971.882.500</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	35.122.942.154
Tại ngày 31/12/2019	<u>29.101.191.501</u>

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	-	678.172.500	678.172.500
Người bán khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	17.690.676.615	17.690.676.615	8.740.797.065	8.740.797.065
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd.	4.886.899.391	4.886.899.391	7.287.855.506	7.287.855.506
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836	3.481.994.396	3.481.994.396
Các nhà cung cấp khác	10.385.156.902	10.385.156.902	10.192.990.567	10.192.990.567
Cộng	<u>40.602.287.380</u>	<u>40.602.287.380</u>	<u>34.773.086.670</u>	<u>34.773.086.670</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	80.976.000.000	-
Khách hàng khác	266.618.200	-
Cộng	81.242.618.200	-
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	-	80.976.000.000

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ. Đây là số tiền Công ty nhận trước từ giao dịch chuyển nhượng này. Ngày 10 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng trên.

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	87.027.000	87.027.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.223.074	119.333.944	9.682.969.958	9.837.859.088
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.848.637	4.848.637
Cộng	274.223.074	119.333.944	9.774.845.595	9.929.734.725
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.119.985.148	1.217.585.498	2.272.549.252	65.021.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.108.429.765	4.024.689.299	13.029.377.638	103.741.426
Thuế thu nhập cá nhân	111.197.895	1.279.341.760	1.228.149.945	162.389.710
Thuế tài nguyên	67.246.304	918.175.068	925.189.793	60.231.579
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	129.445.210	129.445.210	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.082.551.251	809.689.018	272.862.233
Phí bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	687.523.796	10.612.775.814	10.524.316.140	775.983.470
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	477.271.588	1.907.321.930	2.218.284.882	166.308.636
Cộng	11.571.654.496	21.171.885.830	31.137.001.878	1.606.538.448

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay	14.873.042.568	15.952.456.324
Chi phí tư vấn quản lý	1.925.000.000	8.037.659.693
Chi phí dự án	150.494.500	150.494.500
Các khoản chi phí phải trả khác	1.828.753.075	1.263.300.472
Cộng	18.777.290.143	25.403.910.989

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	835.289.000	833.789.000
Cổ tức phải trả	700.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	141.570.160	-
Lãi vay phải trả	43.000.000	-
Các khoản khác	736.257.269	252.717.411
Cộng	2.456.116.429	1.086.506.411

Trong đó, phải trả cho bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	43.000.000	-
--------------------------------------	------------	---

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Khoản hỗ trợ từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	200.000.000.008

(i) Doanh thu chưa thực hiện là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB-VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

Khoản hỗ trợ này được phân bổ vào thu nhập khác trong vòng 3 năm kể từ năm 2017. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ giá trị của khoản hỗ trợ đã được phân bổ hết.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Khoản vay bên liên quan						
Công ty CH	55.800.000.000	55.800.000.000	95.800.000.000	40.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	25.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000	-	-	-
Khoản vay các bên khác						
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (<i>xem thuyết minh b</i>)	69.249.234.000	69.249.234.000			48.619.234.000	48.619.234.000
Trái phiếu đến hạn (<i>xem thuyết minh b</i>)	84.240.700.000	85.000.000.000			85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	235.089.934.000	235.849.234.000	121.600.000.000	40.000.000.000	133.619.234.000	133.619.234.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	651.667.606.012	651.667.606.012	-	20.205.765.253	671.873.371.265	671.873.371.265
Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia Lai	117.974.000.000	117.974.000.000	-	900.000.000	118.874.000.000	118.874.000.000
Ngân hàng VP Bank - CN TP. HCM	64.684.307.738	64.684.307.738	-	17.500.000.000	82.184.307.738	82.184.307.738
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đông	27.800.000.000	27.800.000.000		12.000.000.000	39.800.000.000	39.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.946.550.014	4.946.550.014	-	1.099.234.000	6.045.784.014	6.045.784.014
Cộng	867.072.463.764	867.072.463.764	-	51.704.999.253	918.777.463.017	918.777.463.017
Trừ: Các khoản vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(69.249.234.000)	(69.249.234.000)			(48.619.234.000)	(48.619.234.000)
Cộng số phải trả sau 12 tháng	797.823.229.764	797.823.229.764			870.158.229.017	870.158.229.017

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành						
Ngân hàng VIB - CN TP. Hồ Chí Minh	170.000.000.000	170.000.000.000	-	85.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.518.600.005)		-	759.300.000	(2.277.900.005)	
Cộng	168.481.399.995	170.000.000.000	-	85.759.300.000	252.722.099.995	255.000.000.000
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng tới	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)			(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển trong 12 tháng	759.300.000				-	-
Cộng	84.240.699.995	85.000.000.000			167.722.099.995	170.000.000.000
Tổng cộng	882.063.929.759	882.823.229.764	-	137.464.299.253	1.037.880.329.012	1.037.880.329.012

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)***Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn*

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty CII	55.800.000.000	12 tháng	23/05/2020	Lãi suất trong năm cố định 10%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	25.800.000.000	3 tháng	26/03/2020	Lãi suất trong năm cố định 1%/tháng	Thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)***Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn*

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	485.247.939.474 166.419.666.538	126 tháng 180 tháng	06/04/2026 28/06/2032	Thả nổi, lãi suất trong năm là 9,3% và 9,8% theo từng khế ước	Phục vụ cho Dự án Củ Chi	Toàn bộ tài sản của Dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của Dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của Dự án.
Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia Lai	117.974.000.000	120 tháng	26/06/2027	Thả nổi, lãi suất trong năm dao động từ 9,8% đến 10,53%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai
Ngân hàng VP Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	64.684.307.738	96 tháng	25/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong năm dao động từ 9,8% đến 10,19%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai
Ngân hàng Vietinbank CN Lâm Đồng	27.800.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong năm là 10%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.946.550.014	216 tháng	01/06/2024	0%	Thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ tài chính, không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)*Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành*

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Cù Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty con.

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con, công ty liên kết để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cù Chi	32.117.400	321.174.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Cộng	65.592.900	658.224.000.000

Các khoản vay dài hạn trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	69.249.234.000	48.619.234.000
Trong năm thứ hai	101.679.234.000	71.249.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	294.312.389.752	286.002.009.738
Sau năm năm	401.831.606.012	512.906.985.279
Cộng	867.072.463.764	918.777.463.017
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(69.249.234.000)	(48.619.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	797.823.229.764	870.158.229.017

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)*Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	85.000.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	170.000.000.000	255.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (i)	(759.300.005)	(2.277.900.005)
Số phải trả sau 12 tháng	84.240.699.995	167.722.099.995

(i) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	645.160.000.000	162.330.434.000	11.278.365.266	84.763.248	238.120.268.478	457.814.364.551	1.514.788.195.543
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-	-	(1.930.672.584)	(1.930.672.584)
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	40.237.721	8.519.762.279	8.560.000.000
Điều chỉnh NCI trong năm	-	-	-	-	541.496.274	(541.496.274)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.872.821.673	(14.573.351.789)	28.299.469.884
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.939.364.788	-	(1.939.364.788)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.121.020.441)	(208.527.468)	(3.329.547.909)
Tại ngày 01/01/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	13.217.730.054	84.763.248	276.514.438.917	449.080.078.715	1.546.387.444.934
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	51.466.901.093	(18.874.605.065)	32.592.296.028
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	-	(2.143.641.084)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.143.641.084)	-	(2.143.641.084)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	(102.903.675)	(102.903.675)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	249.032.280	(824.801.365)	(575.769.085)
Tại ngày 31/12/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	15.361.371.138	84.763.248	323.943.090.122	429.277.768.610	1.576.157.427.118

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Vốn góp của Công ty CH	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	49,39%	318.612.500.000	49,39%	318.612.500.000
Cộng	100,00%	645.160.000.000	100,00%	645.160.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.516.000	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.516.000	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.516.000	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2019, Công ty không chia cổ tức năm 2018 và không đề cập đến kế hoạch chia cổ tức năm 2019, do đó cổ tức của năm 2019 sẽ được Công ty ghi nhận căn cứ vào quyết định các cổ đông trong cuộc họp thường niên của năm tới.

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	166.564.894.036	137.864.697.514
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	7.610.939.274	82.340.874.545
Doanh thu bán hàng hóa	6.358.851.552	6.940.306.553
Doanh thu tư vấn và các dịch vụ liên quan	-	16.919.426.062
Doanh thu khác	194.738.637	-
Cộng	180.729.423.499	244.065.304.674

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	198.126.676.891	177.063.449.720
Giá vốn hoạt động thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	9.053.048.827	72.399.272.295
Giá vốn bán hàng hóa	7.607.818.915	5.797.952.757
Giá vốn tư vấn và các dịch vụ liên quan	194.507.132	5.995.853.224
Giá vốn khác	167.698.397	-
Cộng	215.149.750.162	261.256.527.996

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.684.052.000	8.182.280.000
Lãi chậm thanh toán	12.858.333.975	12.858.333.976
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.074.629.121	12.624.811.797
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.621.130	168.627.262
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	27.780.592.633
Cộng	33.619.636.226	61.614.645.668

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	10.320.000.000	-
Công ty CII	13.065.457.263	12.858.333.976
Cộng	23.385.457.263	12.858.333.976

5.25 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	110.342.811.135	109.541.485.929
Chi phí phát hành trái phiếu	759.300.000	759.299.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.190.950	370.090
Chi phí tài chính khác	22.713.097	16.375.146
Cộng	111.128.015.182	110.317.531.163

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan

Công ty CII	3.110.356.164	-
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	43.000.000	-
Cộng	3.153.356.164	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.26 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	11.441.861.054	9.656.342.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	471.821.025	1.113.007.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	827.475.453	1.649.235.355
Cộng	12.741.157.532	12.418.585.752

5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	25.143.132.050	38.834.601.211
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	6.021.750.653	6.021.750.653
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	12.264.678.718	3.111.101.783
Chi phí đồ dùng văn phòng	238.652.115	645.536.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.010.294.319	2.456.527.007
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	171.424.507	711.395.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.635.333.900	8.287.918.855
Các khoản chi phí khác	10.007.145.829	11.439.885.446
Cộng	62.492.412.091	71.508.717.352

*Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan*Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc
Lữ Gia

921.966.099	919.876.208
-------------	-------------

5.28 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phân bổ khoản hỗ trợ của UBND Tp. Hồ Chí Minh (xem thêm tại thuyết minh số 5.19)	200.000.000.008	199.999.999.992
Các khoản hỗ trợ di dời đường ống cấp nước	2.456.116.379	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	153.640.813	27.263.435
Các khoản thu nhập khác	556.824.241	601.951.234
Cộng	203.166.581.441	200.629.214.661

5.29 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thực hiện dự án không thể thu hồi	988.345.296	-
Chi phí tháo dỡ tài sản cố định	297.684.294	7.599.617.567
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	245.903.222	191.978.817
Các khoản chi phí khác	261.057.593	801.538.496
Cộng	1.792.990.405	8.593.134.880

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

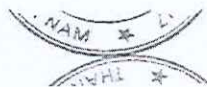
Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019		Năm 2018	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(75.302.503.562)	121.094.888.038	(170.111.545.091)	225.789.507.479
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	83.336.350.278	(100.282.144.430)	174.505.762.168	(99.246.320.140)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(17.684.052.000)	-	(8.182.280.000)
<i>Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết</i>	-	(31.581.068.682)	-	(13.463.294.528)
<i>Lỗ thanh lý công ty liên kết bị loại trừ khi hợp nhất</i>	-	-	-	2.509.327.367
<i>Lợi thế thương mại phân bổ</i>	-	6.021.750.653	-	6.021.750.653
<i>Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất</i>	35.708.073.367	17.008.924.542	120.161.497.565	3.241.304.255
<i>Lỗ/(lãi) chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất</i>	-	(56.495.632.144)	-	223.710.215
<i>Bù trừ (thu nhập)/lỗ chịu thuế giữa hoạt động được ưu đãi và không ưu đãi thuế</i>	-	(25.091.275.147)	-	(112.572.348.098)
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	47.628.276.911	7.539.208.348	54.344.264.603	22.975.509.996
Tổng thu nhập chịu thuế	8.033.846.716	20.812.743.608	4.394.217.077	126.543.187.339
Lỗ tính thuế mang sang	-	(2.756.659.597)	(6.948.893)	-
Tổng thu nhập tính thuế	8.033.846.716	18.056.084.011	4.387.268.184	126.543.187.339
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20%	-	20%
Thuế suất thuế thông thường	-	-	-	-
Thuế suất ưu đãi từ dự án đầu tư (i)	10%	-	10%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	803.384.672	3.611.216.803	439.421.708	25.308.637.468
Thuế TNDN được miễn giảm	401.692.336	-	219.710.854	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	-	15.402.400	-	519.307.918
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	401.692.336	3.626.619.203	219.710.854	25.827.945.386

(i) Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thuế TNDN theo quy định hiện hành, cụ thể: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%. Tháng 12 năm 2019, Chính phủ đã công bố dự thảo sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 8 của Nghị định 20/2017/NĐ-CP (“NĐ 20”) ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và áp dụng dự thảo cho năm tài chính 2019. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nghiên cứu các bất cập của NĐ 20, các ý kiến chỉ đạo của Chính phủ và thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, Công ty tin tưởng rằng dự thảo sửa đổi chắc chắn sẽ được thông qua. Do đó, Công ty quyết định áp dụng điều khoản sửa đổi này khi xác định lãi vay được trừ khi quyết toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/IN

5.31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	51.466.901.093	42.872.821.673
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.573.345.055)	(2.143.641.084)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.893.556.038	40.729.180.589
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	64.516.000	64.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	758	631

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ.

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay các bên liên quan	121.600.000.000	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu theo kế ước thông thường	137.464.299.253	22.299.003.606

Trong đó, tiền thu từ đi vay chủ yếu được sử dụng để chi trả cho nợ gốc và lãi trái phiếu đến hạn thanh toán trong năm.

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 4 bộ phận như sau: hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động bán hàng hóa (bán vật tư, thiết bị ngành nước), hoạt động thi công công trình, hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch: sản xuất nước sạch và bán sỉ, lẻ cho các hộ dân, khu công nghiệp;
- Hoạt động bán hàng hóa: thực hiện việc bán vật tư, thiết bị ngành nước kèm theo dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành;
- Hoạt động thi công, lắp đặt thiết bị: thi công, lắp đặt thiết bị nhà máy nước;
- Hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác: tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch; lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng đường ống, đồng hồ nước cho người dân,

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	166.564.894.036	6.358.851.552	7.610.939.274	194.738.637	-	180.729.423.499
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	11.147.703.322	3.854.298.118	14.073.600	898.437.992	(15.914.513.032)	-
Tổng doanh thu	177.712.597.358	10.213.149.670	7.625.012.874	1.093.176.629	(15.914.513.032)	180.729.423.499
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	198.126.676.891	7.607.818.915	9.053.048.827	362.205.529	-	215.149.750.162
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	12.578.496.497	7.241.088.505	14.073.600	194.507.132	(20.028.165.734)	-
Tổng chi phí	210.705.173.388	14.848.907.420	9.067.122.427	556.712.661	(20.028.165.734)	215.149.750.162
Kết quả kinh doanh bộ phận	(32.992.576.030)	(4.635.757.750)	(1.442.109.553)	536.463.968	4.113.652.702	(34.420.326.663)
Doanh thu hoạt động tài chính						33.619.636.226
Chi phí tài chính						111.128.015.182
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						31.581.068.682
Chi phí bán hàng						12.741.157.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp						62.492.412.091
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						(155.581.206.560)
Thu nhập khác						203.166.581.441
Chi phí khác						1.792.990.405
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						4.028.311.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						9.171.776.909
Tổng lợi nhuận sau thuế						32.592.296.028

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và doanh thu khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	137.864.697.514	6.940.306.553	82.340.874.545	16.919.426.062	-	244.065.304.674
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	11.355.051.652	479.138.401	988.363.636	5.745.913.450	(18.568.467.139)	-
Tổng doanh thu	149.219.749.166	7.419.444.954	83.329.238.181	22.665.339.512	(18.568.467.139)	244.065.304.674
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	177.063.449.720	5.797.952.757	72.399.272.295	5.995.853.224	-	261.256.527.996
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	12.796.097.363	446.013.222	789.709.997	4.406.693.719	(18.438.514.301)	-
Tổng chi phí	189.859.547.083	6.243.965.979	73.188.982.292	10.402.546.943	(18.438.514.301)	261.256.527.996
Kết quả kinh doanh bộ phận	(40.639.797.917)	1.175.478.975	10.140.255.889	12.262.792.569	(129.952.838)	(17.191.223.322)
Doanh thu hoạt động tài chính						61.614.645.668
Chi phí tài chính						110.317.531.163
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						13.463.294.528
Chi phí bán hàng						12.418.585.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp						71.508.717.352
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						(136.358.117.393)
Thu nhập khác						200.629.214.661
Chi phí khác						8.593.134.880
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						26.047.656.240
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						1.330.836.264
Tổng lợi nhuận sau thuế						28.299.469.884

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (tiếp theo)**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động tại chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai và tỉnh Lâm Đồng. Bộ phận tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và bộ phận thi công, lắp đặt thiết bị được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động khác đều được thực hiện tại ba địa điểm kể trên.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thành phố Hồ Chí Minh	64.775.655.594	137.138.909.133
Tỉnh Gia Lai	61.786.325.609	56.827.665.255
Tỉnh Lâm Đồng	54.167.442.296	50.098.730.286
Cộng	180.729.423.499	244.065.304.674

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch với Công ty CII		
Nhận tiền hỗ trợ vốn	95.800.000.000	
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	30.000.000.000	-
Thu hồi tiền hỗ trợ vốn	30.000.000.000	-
Cán trừ khoản phải thu và nợ vay phải trả	40.000.000.000	
Cán trừ lãi phải thu và lãi phải trả	3.110.356.164	
Thu tiền lãi hỗ trợ vốn	207.123.288	-
Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp		
Nhận tiền hỗ trợ vốn	25.800.000.000	
Thu tiền bán hàng trong năm	-	12.951.809.000
Giao dịch với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		
Thanh toán công nợ	1.669.187.500	2.688.295.000
Phí vận chuyển nước phát sinh trong năm	900.922.727	2.384.906.818
Giao dịch với Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
Thanh toán công nợ	1.014.162.981	1.011.863.829

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2019 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	4.954.538.300	4.576.027.695

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.304.557.307	147.338.499.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	183.749.038.550	235.223.340.557
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.980.000.000	23.904.984.945
Đầu tư tài chính dài hạn	311.633.282.273	347.532.213.591
Tổng	587.666.878.130	753.999.038.760
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.117.153.863.759	1.171.499.563.012
Phải trả người bán và phải trả khác	43.058.403.809	35.859.593.081
Chi phí phải trả	18.777.290.143	25.403.910.989
Tổng	1.178.989.557.711	1.232.763.067.082

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và nhận định rằng chưa có rủi ro về giá cổ phiếu Công ty đang đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019				
Phải trả người bán và phải trả khác	43.058.403.809	-	-	43.058.403.809
Chi phí phải trả	18.777.290.143	-	-	18.777.290.143
Các khoản vay	235.089.934.000	480.232.323.747	401.831.606.012	1.117.153.863.759
Tổng	296.925.627.952	480.232.323.747	401.831.606.012	1.178.989.557.711
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019				
Phải trả người bán và phải trả khác	35.859.593.081	-	-	35.859.593.081
Chi phí phải trả	25.403.910.989	-	-	25.403.910.989
Các khoản vay	133.619.234.000	524.973.343.733	512.906.985.279	1.171.499.563.012
Tổng	194.882.738.070	524.973.343.733	512.906.985.279	1.232.763.067.082

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.4 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.304.557.307	-	-	9.304.557.307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	183.507.638.550	241.400.000	-	183.749.038.550
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.980.000.000	-	-	82.980.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-	311.633.282.273	311.633.282.273
Tổng	275.792.195.857	241.400.000	311.633.282.273	587.666.878.130
Tại 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.338.499.667	-	-	147.338.499.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	234.283.329.557	940.011.000	-	235.223.340.557
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.904.984.945	-	-	23.904.984.945
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	67.480.000.000	280.052.213.591	347.532.213.591
Tổng	405.526.814.169	68.420.011.000	280.052.213.591	753.999.038.760

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.5 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 10 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP theo như hợp đồng đã ký kết trước đó.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 80.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này giảm từ 51% xuống 49%. Như vậy, Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 20 tháng 3 năm 2020.

6.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Phùng Thị Thắm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

